LANGUAGE BARRIERS OF ETHNIC MINORITY SECONDARY SCHOOL STUDENTS IN THAI NGUYEN PROVINCE WHEN IMPLEMENTING THE GENERAL EDUCATION PROGRAM 2018

Nguyen Thu Quynh*, Pham Nguyen Trieu Huy
Le Thi Ngoc Hoai, Pham Thi Cham Anh
TNU - University of Education

ARTICLE INFO

Received: 22/5/2023
Revised: 15/6/2023
Published: 15/6/2023

KEYWORDS

Language barrier
Ethnic minorities
Secondary school students
Thai Nguyen province
General Education Program 2018

ABSTRACT

The article aims to understand the current situation and propose some solutions to overcome the language barriers for secondary school students of ethnic minorities in Thai Nguyen province when implementing the General Education Program 2018. The main research methods used are the survey, quantitative and qualitative analyses. The survey results show that secondary school students from ethnic minorities in Thai Nguyen province still have certain limitations in language ability in all four skills: reading, writing, speaking, and listening, in which writing is the worst skill. The students' language barriers were identified as their starting point of low Vietnamese language ability; student psychology is often passive, inflexible, and uncreative; their Vietnamese communication and application environment is still limited. Based on the current situation, a number of solutions have been proposed by the article to help ethnic minority secondary school students overcome the language barriers, especially before the new requirements of the General Education Program 2018.

RÀO CẢN NGÔN NGỮ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN KHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Nguyễn Thu Quỳnh*, Phạm Nguyễn Triệu Huy
Lê Thị Ngọc Hoài, Phạm Thị Châm Anh
Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 22/5/2023
Ngày hoàn thiện: 15/6/2023
Ngày đăng: 15/6/2023

TỪ KHÓA

Rào cản ngôn ngữ
Dân tộc thiểu số
Học sinh trung học cơ sở
Tỉnh Thái Nguyên
Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

TÓM TẮT

Bài viết hướng đến mục tiêu tìm hiểu thực trạng và đề xuất một số giải pháp khắc phục rào cản ngôn ngữ cho học sinh trung học cơ sở người dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp điều tra khảo sát, phương pháp phân tích định lượng kết hợp định tính. Kết quả khảo sát cho thấy học sinh trung học cơ sở người dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên còn những hạn chế nhất định về năng lực ngôn ngữ ở cả bốn kĩ năng: đọc, viết, nói, nghe, trong đó kĩ năng viết là kĩ năng kém nhất. Rào cản ngôn ngữ của học sinh được xác định là do xuất phát điểm của các em về năng lực tiếng Việt thấp; tâm lí học sinh thường thụ động, thiếu linh hoạt, sáng tạo; môi trường giao tiếp và sử dụng tiếng Việt của các em còn hạn chế. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, một số giải pháp đã được bài viết đề xuất nhằm giúp học sinh trung học cơ sở người dân tộc thiểu số khắc phục được rào cản ngôn ngữ, đặc biệt trước yêu cầu mới của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7997

* Corresponding author. *Email: quynhn@tnue.edu.vn*

1. Đặt vấn đề

Rào cản ngôn ngữ (*language barrier*) là khái niệm thường xuất hiện khi đề cập đến những khó khăn trong học tập hay trong giao tiếp. Wittgensteir [1] từng cho rằng "giới hạn ngôn ngữ của chúng ta có nghĩa là giới hạn của thế giới của chúng ta". Adanlawo và cộng sự [2] tuyên bố: "*Rào cản ngôn ngữ có thể được mô tả là không có khả năng hiểu hoặc giao tiếp với người khác bằng một ngôn ngữ cụ thể*". Như vậy, có thể hiểu, rào cản ngôn ngữ trong học tập là sự khó khăn trong việc giao tiếp, tiếp thu, truyền tải kiến thức. Rào cản ngôn ngữ có thể cản trở học sinh (HS) tham gia vào việc học, mã hóa thông tin, lưu trữ và truy xuất kiến thức trong quá trình thực hành. Ở phương diện sử dụng, có thể xác định, rào cản ngôn ngữ là những khó khăn mà người dùng gặp phải trong quá trình đọc, viết, nói, nghe. Khó khăn này xuất phát từ năng lực ngôn ngữ hạn chế của người sử dụng. Ở phương diện bối cảnh tác động, rào cản ngôn ngữ được xác định có thể liên quan đến tâm lí thụ động, thiếu linh hoạt, sáng tạo; thiếu động cơ của người dùng hoặc do môi trường giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ hạn chế.

Vấn đề rào cản ngôn ngữ trong giáo dục đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đó là nội dung lí luận chung về rào cản ngôn ngữ như một phương pháp luận để lập mô hình khái niệm kết nối đa thế giới [3], rào cản ngôn ngữ khi dạy và học trong nghiên cứu kinh doanh [1], rào cản ngôn ngữ của sinh viên [4] - [6]... Ở Việt Nam, vấn đề rào cản ngôn ngữ cũng đã được nhắc đến như: rào cản ngôn ngữ của lưu học sinh Lào học tiếng Việt [7], rào cản và những nhân tố ảnh hưởng trong việc học tiếng Anh của sinh viên nói chung và sinh viên người dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng [8] - [9],... Theo Nguyễn Thị Thảo [8], rào cản học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên là thiếu kiến thức nền tảng tiếng Anh, chiến lược học tập không phù hợp, sự bất tiện trong sử dụng ngôn ngữ và sự lười biếng của sinh viên. Tác giả Nguyễn Hoàng Uyên Châu và cộng sự [9] cho rằng, các nhân tố tác động đến năng lực tiếng Anh của sinh viên là: động cơ học tập, phương pháp học tập, giảng viên và môi trường học tập và sử dụng ngôn ngữ.

Môn Ngữ văn là môn học bắt buộc thuộc lĩnh vực Giáo dục ngôn ngữ và văn học, là môn học chủ chốt để hình thành và phát triển cho HS năng lực ngôn ngữ. Với định hướng chuyển từ dạy học nội dung sang dạy học phát triển năng lực, so với chương trình Ngữ văn (2006) đã thực hiện trước đó, chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) môn Ngữ văn 2018 [10] có nhiều thay đổi, trong đó chú trọng phát triển kĩ năng sử dụng tiếng Việt theo trục dọc xuyên suốt: đọc, viết, nói, nghe ở cả ba cấp. Tuy nhiên, thực tế là, chương trình GDPT môn Ngữ văn nói riêng và các môn học khác nói chung đã áp dụng trước đây và đang hiện hành ở Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc dành cho đối tượng người học tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ. Mặc dù, hiện nay, Việt Nam đã có một khung chương trình chung và nhiều bộ sách giáo khoa (SGK) cho mỗi khối lớp nhưng cũng chưa thật sự chú ý đến đối tượng đặc thù là HS DTTS. Đặc biệt, đối với HS lớp 6 và lớp 7 người DTTS, các em vừa mới hoàn thành giáo dục tiểu học theo chương trình cũ nên chắc chắn những khó khăn mà các em gặp phải là không hề nhỏ. Đến nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về rào cản ngôn ngữ của HS trung học cơ sở (THCS) người DTTS trong học tập theo Chương trình GDPT 2018. Đây vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức của nhóm nghiên cứu khi thực hiện nghiên cứu này.

Mục tiêu của bài viết là tìm hiểu thực trạng về rào cản ngôn ngữ của HS THCS (lớp 6, lớp 7) người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên; từ đó đề xuất những giải pháp để khắc phục rào cản ngôn ngữ, giúp các em nâng cao năng lực tiếng Việt, đáp ứng được yêu cầu theo Chương trình GDPT 2018.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra khảo sát và phương pháp phân tích định lượng được sử dụng để tìm hiểu thực trạng rào cản ngôn ngữ của HS THCS người DTTS. Ngoài việc sử dụng phiếu hỏi, nhóm nghiên cứu còn tiến hành các hình thức như quan sát tham dự và phỏng vấn sâu nhằm thu được những nhận xét khách quan về rào cản ngôn ngữ mà HS THCS người DTTS gặp phải trong quá

trình học tập. Phương pháp phân tích định tính được sử dụng để phân tích tổng hợp, đưa ra nhận xét, giải thích, đánh giá về thực trạng rào cản ngôn ngữ của HS người DTTS và những đề xuất giải pháp nhằm khắc phục rào cản ngôn ngữ của các em.

Do điều kiện thực hiện khảo sát, nghiên cứu này lựa chọn phạm vi khảo sát là huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai (⅔ huyện miền núi, vùng cao của tỉnh Thái Nguyên). Tại mỗi huyện, nhóm lựa chọn ngẫu nhiên một trường có đông HS người DTTS để thực hiện điều tra. Cụ thể, tại huyện Đồng Hỷ, nhóm lựa chọn ngẫu nhiên Trường THCS Minh Lập (tỉ lệ HS người DTTS/ HS toàn trường là 67,9%) để khảo sát. Tại huyện Võ Nhai, nhóm lựa chọn ngẫu nhiên Trường THCS Đông Bo (tỉ lệ HS người DTTS/ HS toàn trường là 67,2%) để khảo sát. Thời gian khảo sát là từ tháng 2/2023 đến tháng 4/2023. Đối tượng khảo sát là HS lớp 6, lớp 7 người DTTS.

Trên cơ sở phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, nhóm nghiên cứu thu được kết quả khảo sát từ 140 mẫu trả lời phiếu. Thông tin chung về mẫu và cỡ mẫu khảo sát được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. *Thông tin chung về cỡ mẫu khảo sát*

Đơn vị tính: HS

Thông tin	Khối		Giới tính	
	Khối 6	Khối 7	Nam	Nữ
Trường THCS Minh Lập (Đồng Hỷ)	43	39	50	32
Trường THCS Đông Bo (Võ Nhai)	25	33	25	33
Tổng số	68	72	75	65

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng về rào cản ngôn ngữ của HS THCS người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

3.1.1. Khái quát về phiếu khảo sát và tổ chức thực hiện khảo sát

Dựa trên sự đánh giá sơ bộ về năng lực tiếng Việt của HS lớp 6, lớp 7 người DTTS tại Trường THCS Minh Lập (Đồng Hỷ) và Trường THCS Đông Bo (Võ Nhai) bằng bài đánh giá (đối với mỗi lớp) theo yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 do nhóm nghiên cứu xây dựng. Nội dung của bài đánh giá có 4 phần: Phần 1 (đánh giá về năng lực nghe - trong 20 phút) gồm 2 bài nghe với 8 câu hỏi trắc nghiệm; Phần 2 (đánh giá về năng lực đọc - trong 25 phút) gồm 2 bài đọc với 10 câu hỏi trắc nghiệm và 2 câu hỏi mở; Phần 3 (đánh giá về năng lực viết - trong 40 phút) gồm 1 yêu cầu thực hành viết; Phần 4 (đánh giá về năng lực nói - trong 5 phút) gồm 4 câu hỏi trả lời trực tiếp về một chủ đề nhất định, 1 câu hỏi yêu cầu phải phân tích, đánh giá và liên hệ khi trả lời. Kết quả đánh giá ở các kĩ năng cụ thể được tính theo thang điểm 10. Điểm đánh giá năng lực chung được xác định là điểm trung bình chung của các kĩ năng. Căn cứ vào định hướng phát triển năng lực ngôn ngữ, yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT môn Ngữ văn (lớp 6, lớp 7) ở các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe, nhóm tác giả đã xây dựng phiếu khảo sát về rào cản ngôn ngữ mà HS lớp 6, lớp 7 gặp phải khi học tập.

Mục tiêu của phiếu khảo sát là xác định những rào cản ngôn ngữ và nguyên nhân của những rào cản mà HS THCS người DTTS gặp ở các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe khi học và phải đáp ứng yêu cầu cần đạt của năng lực ngôn ngữ theo Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018.

Cấu trúc của phiếu khảo sát có 4 phần với 26 câu hỏi. Phần 1 tìm hiểu kĩ năng đọc của HS gồm 6 câu hỏi trắc nghiệm điều tra về mức độ thích/ không thích đọc, tần suất đọc, mức độ hiểu, khả năng liên hệ/ so sánh/ vận dụng các văn bản đọc hiểu trong SGK, tự đánh giá về khó khăn khi đọc hiểu văn bản (có gợi ý để HS lựa chọn hoặc HS trả lời trực tiếp trong phương án mở). Phần 2 tìm hiểu kĩ năng viết của HS gồm 5 câu hỏi trắc nghiệm điều tra về mức độ thích/ không thích viết, tần suất viết, khả năng viết, tự đánh giá về khó khăn khi viết (có gợi ý để HS lựa chọn hoặc HS trả lời trực tiếp trong phương án mở). Phần 3 tìm hiểu kĩ năng nói của HS gồm 8 câu hỏi trắc nghiệm điều tra về mức độ thích/ không thích phát biểu; tần suất phát biểu ý kiến trong giờ; mức độ thể hiện ý tưởng, suy nghĩ, cảm xúc khi nói; mức độ tự tin khi nói; mức độ gặp khó khăn

khi trình bày ý kiến trong giờ học hoặc thảo luận nhóm; tự đánh giá về việc có thể/ không thể thực hiện khi nói (có gợi ý để HS lựa chọn hoặc HS trả lời trực tiếp trong phương án mở). Phần 4 tìm hiểu kĩ năng nghe của HS gồm 7 câu hỏi trắc nghiệm điều tra về mức độ thích/ không thích nghe thầy cô dạy Văn giảng bài; mức độ tập trung khi nghe giảng; mức độ hiểu bài; mức độ hiểu những gì giáo viên nói; mức độ hiểu để trả lời câu hỏi của giáo viên về bài học; tự đánh giá việc có thể/ không thể thực hiện khi nghe (có gợi ý để HS lựa chọn hoặc HS trả lời trực tiếp trong phương án mở).

Việc tổ chức khảo sát được thực hiện bằng phiếu hỏi tại lớp học của HS. Mỗi phòng khảo sát có số lượng từ 20-25 em và do một điều tra viên phụ trách. HS được bố trí ngồi một mình một bàn, đảm bảo các em không trao đổi với nhau khi trả lời để thu được kết quả trả lời khách quan. Thời gian để HS thực hiện trả lời khảo sát là 30 phút. HS không bắt buộc phải cung cấp thông tin cá nhân. Mẫu khảo sát được mã hóa từ S#1 đến S#140 để bảo mật thông tin cá nhân và nhập dữ liệu khi thống kê.

3.1.2. Rào cản ngôn ngữ của HS do năng lực tiếng Việt hạn chế

Tiến hành khảo sát năng lực tiếng Việt của HS lớp 6, lớp 7 bằng bài đánh giá năng lực tiếng Việt tại Trường THCS Minh Lập (Đồng Hỷ) và Trường THCS Đông Bo (Võ Nhai), nhóm nghiên cứu thu được kết quả đánh giá tổng hợp như trong Hình 1 và Hình 2:

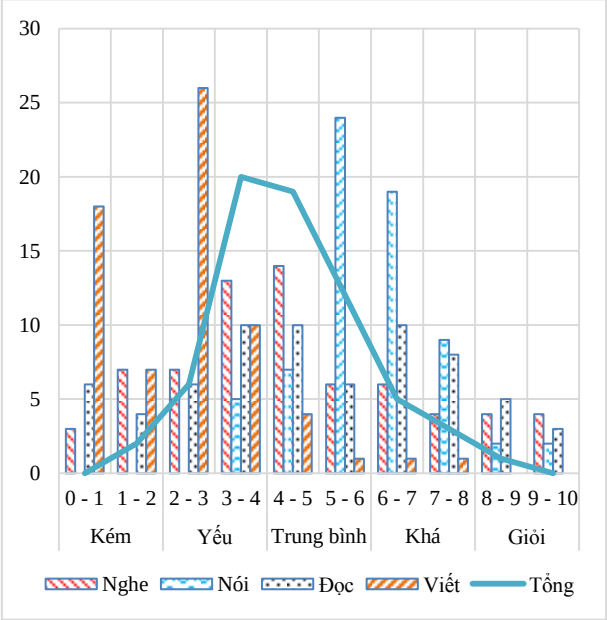

Hình 1. *Kết quả tổng hợp bài đánh giá năng lực tiếng Việt của HS lớp 6*

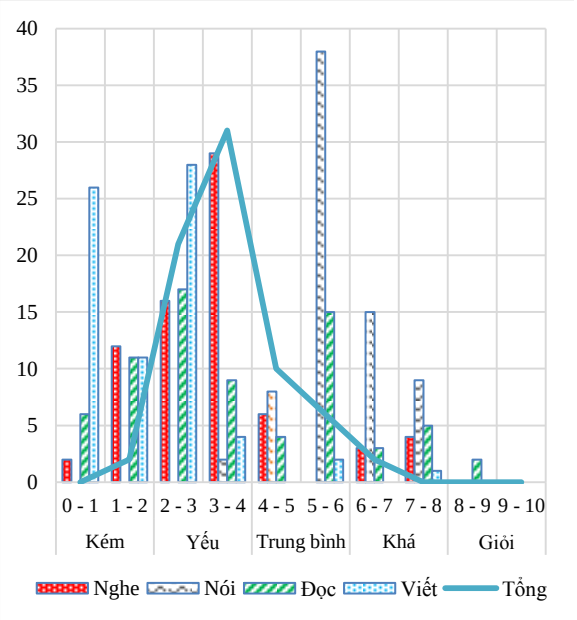

Hình 2. *Kết quả tổng hợp bài đánh giá năng lực tiếng Việt của HS lớp 7*

Theo Hình 1 và Hình 2 cho thấy, 41,4% HS lớp 6, lớp 7 tham gia khảo sát có bài đánh giá năng lực tiếng Việt đạt ở mức trung bình trở lên; 55,7% HS ở mức yếu và 2,9% HS ở mức kém. Trong đó, kĩ năng nói của các em được đánh giá ở mức khá, kĩ năng đọc và nghe đạt ở mức trung bình, kĩ năng viết được đánh giá ở mức yếu và kém. Kết quả trên cho thấy, năng lực tiếng Việt của HS lớp 6, lớp 7 người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên còn rất hạn chế. Các em đang phải đối diện với rất nhiều khó khăn trong học tập nói chung và trong môn Ngữ văn nói riêng để có thể đáp ứng được yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Ở nội dung đọc hiểu, HS có thể đọc những văn bản ngắn, nhận biết được chủ đề, phân biệt được các thể loại; tuy nhiên, các em chưa biết liên hệ, so sánh và vận dụng nội dung đọc hiểu vào thực tế. Với yêu cầu đọc mở rộng, các em không đảm bảo đủ số lượng văn bản tối thiểu cần đọc trong một năm học ở các thể loại văn bản. Nội dung viết là nội dung HS thực hiện hạn chế nhất. Hầu hết các em không hiểu yêu cầu của đề bài, không biết viết hoặc viết sai yêu

cầu của đề. Nhiều bài chữ viết còn xấu, lời văn lủng củng. Các em chưa nắm được rõ quy trình viết nên không thực hiện đủ các bước theo quy trình. HS lớp 6 chưa thành thạo ở nội dung thực hành viết kể lại trải nghiệm của bản thân hoặc trình bày ý kiến về một hiện tượng. HS lớp 7 cũng còn rất hạn chế khi thực hành viết theo phương thức biểu đạt tự sự và biểu cảm.

Tìm hiểu thực trạng rào cản ngôn ngữ cụ thể của HS lớp 6, lớp 7 người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên khi các em học môn Ngữ văn, nhóm nghiên cứu xác định:

a. Rào cản ngôn ngữ HS gặp phải khi đọc hiểu

Để khảo sát về rào cản ngôn ngữ HS gặp phải khi đọc hiểu, nhóm nghiên cứu lựa chọn tìm hiểu và phân tích mức độ hiểu của HS khi đọc văn bản trong SGK và cảm nhận của HS khi tiếp cận văn bản đọc hiểu trong SGK. Kết quả khảo sát được thể hiện ở Hình 3 và Hình 4.

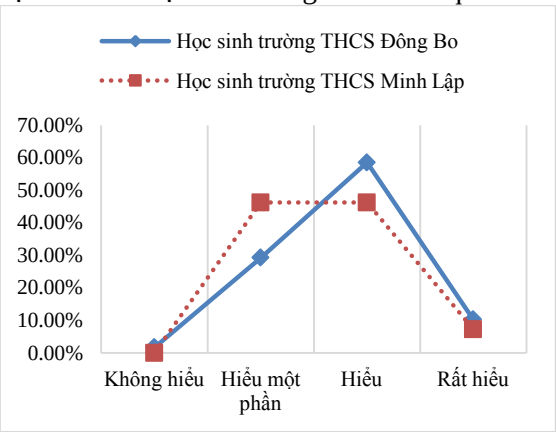

Hình 3. *Mức độ hiểu của HS khi đọc văn bản trong SGK*

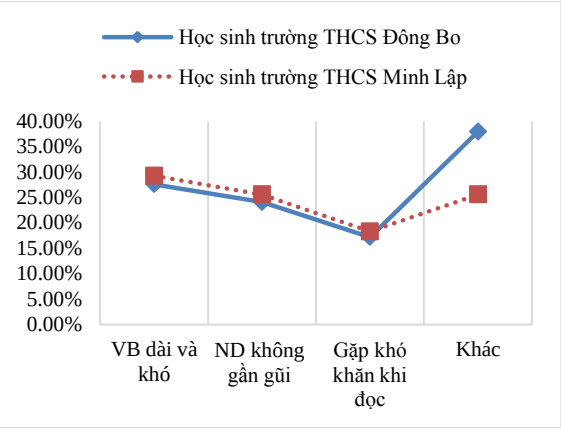

Hình 4. *Cảm nhận của HS khi tiếp cận văn bản đọc hiểu trong SGK*

Hình 3 cho biết còn 31,0% HS chỉ hiểu một phần hoặc không hiểu khi đọc văn bản trong SGK. Điểm cản trở HS đọc hiểu văn bản trong SGK (Hình 4) thường xuất phát từ một số nguyên nhân như văn bản đọc hiểu dài và có nhiều từ ngữ khó, nội dung văn bản không thật sự gần gũi, bản thân các em chưa biết cách đọc hiểu nội dung văn bản. Thực trạng trên cho thấy, mặc dù kĩ năng đọc hiểu của HS người DTTS được đánh giá ở mức khá nhưng việc đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT môn Ngữ văn 2018 của HS người DTTS ở kĩ năng này cũng còn là một vấn đề nan giải, đặc biệt ở việc đọc liên hệ, so sánh, kết nối và đọc mở rộng.

b. Rào cản ngôn ngữ HS gặp phải khi viết

Để khảo sát về rào cản ngôn ngữ HS gặp phải khi viết, nhóm nghiên cứu lựa chọn tìm hiểu và phân tích khả năng viết bài văn của HS. Kết quả khảo sát được thể hiện ở Hình 5.

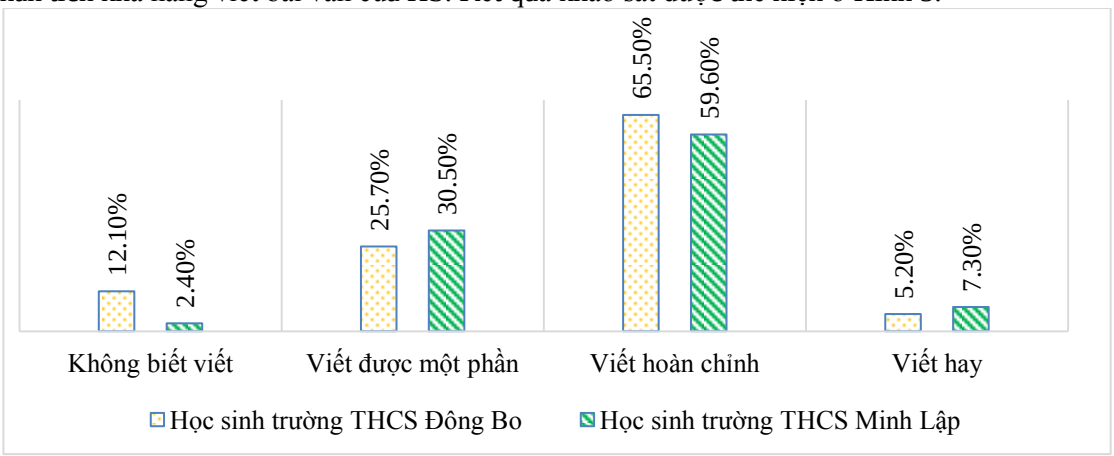

Hình 5. *Khả năng viết bài văn do giáo viên yêu cầu của HS*

Kết quả khảo sát ở Hình 5 cho biết, còn tới 32,9% (HS Trường THCS Đông Bo) và 37,8% (HS Trường THCS Minh Lập) chỉ viết được một phần văn bản hoặc không biết viết. Khi thực hiện phỏng vấn sâu, nhóm nghiên cứu xác định được nguyên nhân dẫn đến việc kĩ năng viết của HS còn hạn chế là: HS chưa đọc kĩ đề, không hiểu đề, chưa biết cách diễn đạt rõ ràng, mạch lạc; chưa biết cách tìm ý và triển khai luận điểm; chưa biết cách lập luận và triển khai lập luận trong bài viết,...

c. Rào cản ngôn ngữ HS gặp phải khi nghe - nói

Để khảo sát về rào cản ngôn ngữ HS gặp phải khi nghe - nói, nhóm nghiên cứu lựa chọn tìm hiểu và phân tích mức độ hiểu câu hỏi, trả lời câu hỏi và khả năng trả lời câu hỏi miệng của HS. Kết quả khảo sát được thể hiện ở Hình 6 và Hình 7.

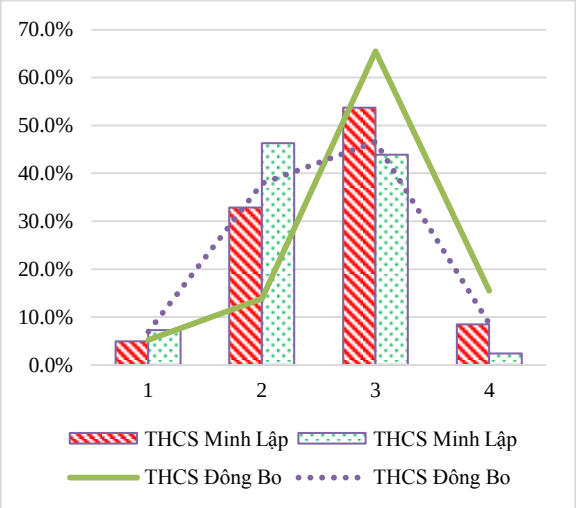

Hình 6. *Mức độ hiểu câu hỏi và trả lời câu hỏi của HS*

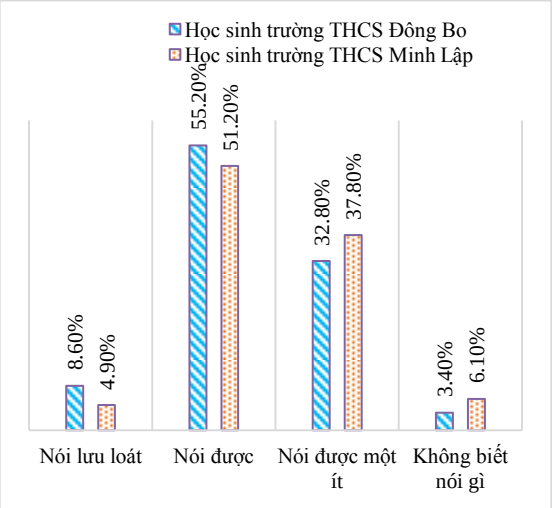

Hình 7. *Khả năng trả lời câu hỏi miệng của HS*

Kết quả khảo sát ở Hình 6 và Hình 7 đều phản ánh khả năng nghe - nói của HS tham gia khảo sát chỉ đạt ở mức trung bình, trong đó, Trường THCS Đông Bo có 32,8% HS "nói được một ít", 3,4% HS "không biết nói gì" khi được hỏi. Kết quả này ở Trường THCS Minh Lập lần lượt là 37,8% và 6,1%. Nguyên nhân của hạn chế này là do HS còn mắc các lỗi như nói ngọng, phát âm chưa chuẩn; đặc biệt HS còn rụt rè, thiếu tự tin khi trình bày ý kiến trước tập thể lớp. Trên thực tế, HS không chỉ gặp khó khăn khi trình bày ý kiến mà các em còn gặp khó khăn để nghe hiểu theo kịp nội dung bài giảng trên lớp hoặc để thực hiện được chính xác yêu cầu của giáo viên trong bài học.

3.1.3. Rào cản ngôn ngữ của HS do một số nguyên nhân khác

a. Tâm lí thụ động, thiếu linh hoạt, sáng tạo

Nội dung nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát về tần suất liên hệ, so sánh; thể hiện ý tưởng, suy nghĩ, cảm xúc của HS trong đọc hiểu văn bản SGK môn Ngữ văn và về khả năng tự nhận thức của bản thân HS khi tiếp nhận nội dung bài giảng của giáo viên cho biết tâm lí thụ động, thiếu linh hoạt, sáng tạo của HS cũng là một trong những rào cản của các em khi học môn Ngữ văn.

Vẫn còn tình trạng HS "không bao giờ" chủ động liên hệ nội dung bài học; gần nửa các em khi được hỏi đều trả lời "không trả lời ngay được yêu cầu của giáo viên" hoặc không thể tự mình đưa ra những đánh giá, nhận xét cụ thể; không tìm tòi, khám phá, đọc - viết mở rộng... Nhiều HS chưa thực sự chủ động tìm hiểu bài trước khi đến lớp. Các em chỉ viết bài khi được giáo viên yêu cầu, một số HS phải hoàn thành bài tập một cách miễn cưỡng. HS ít luyện tập, thiếu sáng tạo trong việc tự mình rút ra được nội dung bài học hoặc còn rụt rè, tự ti, không dám đưa ra ý kiến cá nhân trước tập thể.

b. Môi trường giao tiếp, sử dụng tiếng Việt hạn chế

Hai địa điểm nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát là nơi có nhiều cộng đồng DTTS cùng sinh sống. Bố mẹ của HS đa số là người DTTS nên HS trước khi đến trường thường đều nắm vững tiếng mẹ đẻ và phát triển nhận thức bằng tiếng mẹ đẻ chứ không phải tiếng Việt. Trong quá trình

học tập, các em bị ảnh hưởng nhiều từ tiếng mẹ đẻ, những thói quen trong sử dụng tiếng mẹ đẻ thường được HS người DTTS đưa vào quá trình học tiếng Việt. Việc giao tiếp thông thường của các em với giáo viên gặp nhiều khó khăn. Việc tiếp thu tiếng Việt còn bị hạn chế do HS không hình thành được ngay mối liên hệ giữa âm thanh và chữ viết, giữa âm thanh và ngữ nghĩa, ngữ pháp. Việc nghe giảng kiến thức về các môn học khác nhau bằng tiếng Việt lại càng khó khăn hơn. Đây là những rào cản chủ yếu gây cản trở HS người DTTS khi học tiếng Việt.

Tìm hiểu sâu hơn về khả năng trình bày ý kiến của HS, nhóm nghiên cứu xác định được một số hạn chế của các em thông qua kết quả ở Hình 8.

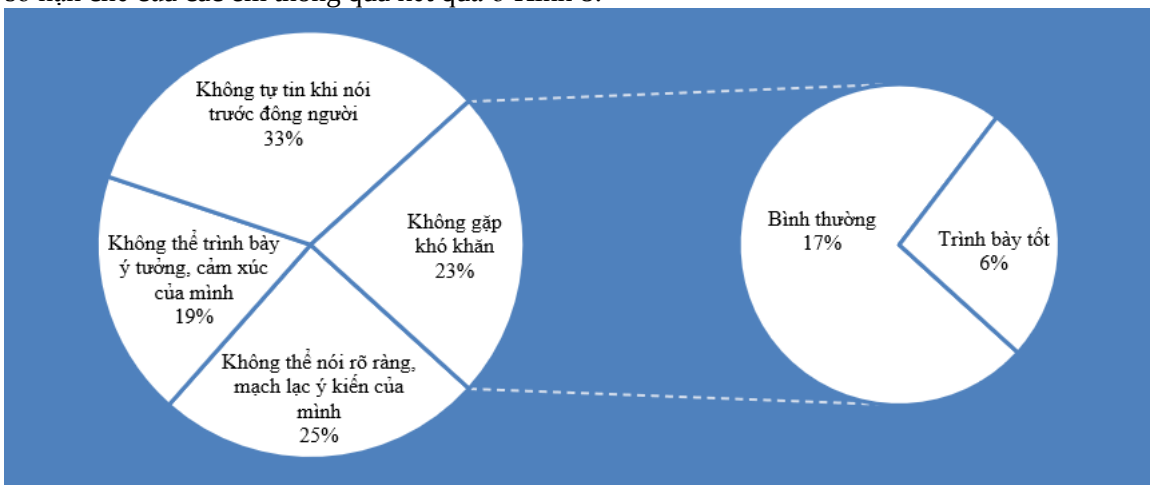

Hình 8. *Khả năng trình bày ý kiến của HS*

Có 23% HS không gặp khó khăn khi trình bày ý kiến của mình trước giáo viên hoặc tập thể lớp. 33% HS cảm thấy không tự tin khi nói chuyện trước đông người, 25% HS không thể nói rõ ràng, mạch lạc ý kiến của mình, 19% HS không thể trình bày ý tưởng, cảm xúc của mình. Thực hiện quan sát một số trường hợp cụ thể trong giờ học, nhóm nghiên cứu nhận thấy, các em thường ngại giơ tay phát biểu. Khi được giáo viên hỏi, các em thường trả lời ấp úng. Như vậy, rõ ràng, môi trường giao tiếp xung quanh cũng ảnh hưởng đến mức độ và khả năng sử dụng tiếng Việt của HS.

3.2. Đề xuất một số giải pháp khắc phục rào cản ngôn ngữ của học sinh THCS người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

3.2.1. Giải pháp phát triển năng lực tiếng Việt

Theo định hướng của Chương trình GDPT 2018, môn Ngữ văn là môn học giúp HS phát triển được năng lực ngôn ngữ bằng việc hình thành và rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe. Năng lực ngôn ngữ chủ yếu thể hiện ở các phương diện: (1) Sử dụng tiếng Việt, sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hàng ngày; (2) Đọc, viết, nói, nghe các văn bản thông thường. Ban đầu, HS sử dụng ngôn ngữ một cách quán tính, sau đó, tiến đến sử dụng ngôn ngữ một cách có ý thức. Từ định hướng đó, cùng với việc xác định những điểm hạn chế về năng lực tiếng Việt của HS lớp 6, lớp 7 người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để phát triển năng lực tiếng Việt của HS THCS người DTTS ở các kĩ năng cụ thể như sau:

a. Kĩ năng đọc

Kĩ năng đọc là kĩ năng được chú trọng rèn luyện và phát triển cho HS trong Chương trình GDPT 2018. Theo kết quả bài đánh giá năng lực, khả năng đọc của HS thường bị hạn chế bởi những từ ngữ mới (chủ yếu là từ Hán Việt) mà các em chưa biết; văn bản dài, một số văn bản khó tiếp nhận do nội dung không quen thuộc; HS chưa có đủ sự hiểu biết và vốn sống để có thể liên hệ, vận dụng, mở rộng khi đọc.

Vì vậy, để phát triển năng lực đọc cho HS người DTTS, giáo viên cần chú ý đến một số điểm sau: (1) Định hướng cho HS về cách thức tiếp nhận thông tin khi đọc các loại văn bản cụ thể; (2) Cung cấp những bộ câu hỏi gợi ý để HS trả lời sau khi đọc văn bản để các em có thể nắm được nội dung khái quát và biết khai thác các chi tiết trong văn bản; (3) Lựa chọn những tác phẩm gần gũi với đời sống và văn hóa của đồng bào DTTS để giới thiệu cho HS; (4) Lựa chọn những hình thức phù hợp như vẽ sơ đồ tư duy, làm báo cáo thuyết trình, làm sổ tay tác phẩm,... để HS báo cáo theo nhóm kết quả đọc và tiếp nhận văn bản... Bên cạnh đó, giáo viên cũng nên hướng dẫn HS thực hiện các bước trước, trong và sau khi đọc văn bản; giúp các em lựa chọn sách phù hợp với sở thích và năng lực của bản thân nhằm tạo sự hứng thú khi đọc, kích thích sự tò mò và tăng khả năng ghi nhớ. Nhà trường cũng cần tăng cường và mở rộng môi trường đọc cho HS dưới hình thức thư viện thân thiện như: thư viện trong lớp học, thư viện ngoài trời,...; tổ chức ngày hội đọc sách trong toàn trường,... Những hoạt động này sẽ là một trong những điều kiện hỗ trợ thuận lợi cho HS người DTTS phát triển được năng lực đọc tiếng Việt của mình.

b. Kĩ năng viết

Theo yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018, HS lớp 6, lớp 7 phải viết được bài văn tự sự, miêu tả và biểu cảm; bước đầu biết viết bài văn nghị luận, thuyết minh và nhật dụng. Viết văn bản tự sự, HS phải kể lại được một cách sáng tạo các câu chuyện đã đọc, những điều đã chứng kiến, tham gia; kể lại những câu chuyện tưởng tượng có kèm theo các yếu tố miêu tả, biểu cảm. Ngoài ra, HS phải viết được những văn bản miêu tả cảnh sinh hoạt, những văn bản biểu cảm về công việc, con người hoặc cảm nhận về tác phẩm văn học.

Theo kết quả khảo sát năng lực tiếng Việt của HS người DTTS, kĩ năng viết là kĩ năng hạn chế nhất của các em. Các em thường không xác định được đầy đủ, chính xác yêu cầu của đề bài. Nội dung bài viết thường lan man, không đúng trọng tâm. Diễn đạt còn lủng củng, mắc nhiều lỗi chính tả. Đặc biệt, phần lớn chữ viết của HS còn xấu, viết thiếu nét, thiếu dấu. Để khắc phục những hạn chế trên, có thể áp dụng một số giải pháp như: (1) Hướng dẫn HS rèn thói quen viết bằng cách viết nhật kí học tập hoặc sổ tay cá nhân,...; (2) Tăng cường cho HS rèn luyện chữ viết và chính tả tiếng Việt bằng các bài tập vận dụng ngắn trên lớp (viết bưu thiếp, viết thư,...) hoặc các hình thức bài tập luyện tập tại nhà (sáng tác thơ văn, viết truyện,...); (3) Tổ chức một số hoạt động trải nghiệm lồng ghép yêu cầu HS rèn kĩ năng viết (làm báo tường, tập san, viết thông báo, bản tin hoạt động trong trường,...). Những biện pháp này có thể thực hiện thường xuyên hoặc theo chuyên đề, qua đó, khơi gợi niềm say mê, hứng thú học tập, giúp các em rèn kĩ năng viết một cách tự nhiên, hiệu quả.

c. Kĩ năng nghe - nói

Ở cấp THCS, HS cần phải đạt được mục tiêu trong kĩ năng nghe - nói là nói dễ hiểu, mạch lạc; có thái độ tự tin, phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp; nghe hiểu với thái độ phù hợp. Trong đó, yêu cầu cần đạt của kĩ năng nói, ngoài việc trình bày dễ hiểu các ý tưởng, cảm xúc, HS phải có thái độ tự tin khi nói trước nhiều người; sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói. Khi nghe, HS cần phải nghe hiểu với thái độ phù hợp và tóm tắt được nội dung; nhận biết và bước đầu đánh giá được lí lẽ, dẫn chứng mà người nói sử dụng; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe hiểu. Đặc biệt, ở lớp 7, HS cần phải trình bày được ý kiến về một vấn đề của đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục; biết trao đổi một cách xây dựng và tôn trọng các ý kiến khác biệt. HS cũng cần biết thảo luận trong nhóm về một vấn đề gây tranh cãi, xác định được những điểm thống nhất và khác biệt giữa các thành viên trong nhóm để tìm cách giải quyết. Như vậy, với những yêu cầu này, việc HS người DTTS có thể thực hiện được không phải là một điều dễ dàng.

Khó khăn lớn của các em là phát âm thường không đúng chuẩn âm tiếng Việt, chưa biết cách phối hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ; tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu,... Các em cũng còn hạn chế ở việc chưa mạnh dạn, tự tin trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân trước tập thể hoặc chưa biết cách nói thích hợp với mục đích, đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp...

Một số giải pháp được nhóm nghiên cứu đề xuất thực hiện để nâng cao năng lực nghe - nói của HS như: (1) Giáo viên cần triển khai dạy học nghe - nói gắn với các nhiệm vụ đọc - viết trong chương trình môn học như làm audio bài nói, sân khấu hóa tác phẩm văn học,... ; (2) Nhà trường có thể tổ chức một số hoạt động ngoại khóa để phát triển năng lực nghe - nói cho HS như các chương trình văn nghệ, ngày hội dân gian các dân tộc,... Giáo viên cũng cần lưu ý tổ chức các hoạt động thực hành tiếng Việt cho HS thông qua các tình huống học tập, đảm bảo HS được rèn luyện kĩ năng nghe - nói. Trong quá trình hướng dẫn HS thực hành, giáo viên nên chú ý đến việc điều chỉnh ngữ liệu để HS có thể sử dụng tiếng Việt phù hợp và hiệu quả.

3.2.2. Giải pháp xây dựng và duy trì môi trường giao tiếp, sử dụng tiếng Việt

Môi trường học và sử dụng tiếng Việt đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp HS người DTTS phát triển năng lực tiếng Việt. Vì vậy, giải pháp xây dựng và duy trì môi trường này luôn được các nhà trường quan tâm, đầu tư. Có thể liệt kê một số hình thức tạo môi trường học tiếng đã xuất hiện trong các lớp học có đông HS người DTTS như: tổ chức các hoạt động bổ trợ cho HS đọc sách, xem băng hình, chơi trò chơi, tham gia các cuộc thi văn nghệ, các chương trình giao lưu; tạo thói quen sử dụng tiếng Việt cho HS ở gia đình và cộng đồng,...

Trong phạm vi bài viết này, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp sau để xây dựng và duy trì môi trường giao tiếp và sử dụng tiếng Việt cho HS:

(1) Về phía gia đình: cần tăng cường việc sử dụng tiếng Việt trong gia đình. Đối với các gia đình bố mẹ đều nói được tiếng Việt, khuyến khích phụ huynh sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với con; trò chuyện, trao đổi với con về việc học tập, sinh hoạt,... Với các gia đình bố mẹ không nói hoặc ít sử dụng tiếng Việt, HS được động viên nói tiếng Việt với bố mẹ để tạo ra một môi trường giao tiếp hòa nhập giữa tiếng Việt - tiếng DTTS. Tuy nhiên, ở giải pháp này, giáo viên cũng cần định hướng để HS hiểu việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp và học tập nhằm giúp HS tiếp thu tri thức tiếng Việt và kiến thức phổ thông dễ dàng, thuận lợi hơn nhưng đồng thời HS vẫn phải sử dụng, gìn giữ ngôn ngữ của dân tộc mình.

(2) Về phía nhà trường: cần nâng cao công tác chỉ đạo, tăng cường tập huấn cho giáo viên, hướng dẫn giáo viên áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp cho HS người DTTS. Mục đích của giải pháp này là định hướng cho giáo viên các hình thức dạy - học phù hợp với đối tượng HS người DTTS đang học các môn văn hóa thông qua ngôn ngữ thứ hai. Nhà trường cũng phải chú ý tổ chức các hoạt động ngoại khóa để hỗ trợ HS người DTTS thực hiện đạt yêu cầu của nội dung Chương trình GDPT 2018. Đặc biệt, đối với môn Ngữ văn, giáo viên cũng cần linh hoạt trong việc xây dựng kế hoạch dạy học, điều chỉnh thời gian phù hợp; theo dõi, phân luồng HS; phát hiện những mặt tích cực và hạn chế của HS về năng lực sử dụng tiếng Việt để có kế hoạch bồi dưỡng, bổ sung kịp thời.

4. Kết luận

Nghiên cứu về rào cản ngôn ngữ của HS THCS người DTTS khi thực hiện Chương trình GDPT 2018 là một vấn đề vừa có ý nghĩa lí luận vừa có ý nghĩa thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi mạnh mẽ và có những bước vận động trong giáo dục hiện nay. Chương trình môn Ngữ văn đã áp dụng trong Chương trình GDPT trước đây và hiện hành ở Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc dành cho đối tượng người học tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ. Đây là chương trình chung cho cả nước, thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia. Đối tượng người học là HS DTTS chưa thực sự được chú ý đến những đặc thù riêng khi xây dựng chương trình và biên soạn SGK. Vì vậy, với xuất phát điểm về tiếng Việt thấp hơn HS người Kinh, cùng với những hạn chế về môi trường giao tiếp và sử dụng tiếng Việt, HS người DTTS gặp phải nhiều rào cản ngôn ngữ trong quá trình học tập, đặc biệt để đáp ứng được yêu cầu của Chương trình GDPT mới 2018.

Các số liệu khảo sát và thực tế điều tra cho thấy HS THCS người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên còn nhiều hạn chế về năng lực tiếng Việt để có thể đáp ứng được yêu cầu của Chương trình GDPT 2018, đặc biệt ở kĩ năng viết và kĩ năng nghe - nói. Nguyên nhân của thực trạng này là do

khi sử dụng tiếng Việt, các em chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, hầu hết các em thường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong các môi trường giao tiếp ngoài trường học. Bên cạnh đó, do đặc điểm tâm lí tộc người thường thụ động, thiếu sáng tạo; HS thiếu động cơ học tập, phấn đấu và cũng chưa có điều kiện tiếp cận với môi trường dạy học phân hóa trong giáo dục đa văn hóa,… nên năng lực ngôn ngữ nói chung và năng lực tiếng Việt của phần lớn HS người DTTS còn nhiều hạn chế.

Một số giải pháp giúp HS người DTTS khắc phục rào cản ngôn ngữ đã được bài viết đề cập đến như: giải pháp về phát triển năng lực tiếng Việt ở cả bốn kĩ năng đọc, viết, nói, nghe; giải pháp xây dựng và duy trì môi trường giao tiếp, sử dụng tiếng Việt... Hi vọng những khảo sát và đề xuất bước đầu này sẽ đóng vai trò bản lề trong việc giúp HS người DTTS nói chung và HS người DTTS ở tỉnh Thái Nguyên nói riêng hạn chế được các rào cản ngôn ngữ; đồng thời mở ra nhiều cơ hội trong quá trình hội nhập, đặt nền tảng cho những thành công của thế hệ trẻ người DTTS ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

[1] V. Mundaly and K. Singh, "Language: A barrier when teaching and learning business studies," *International Journal of Sciences and Research,* vol. 74, no. 9, pp. 56-71, 2018.

[2] E. F. Adanlawo, M. M. Reddy, and H. Rugbeer, "Intercultural business communication: The implications of language barriers," *Psychology and Education Journal,* vol. 58, no. 5, pp. 6281-6290, 2021.

[3] G. Dietz and M. Juhrisch, "Negotiating language barriers - a methodology for cross-organizational conceptual modeling," *European Journal of Information Systems,* vol. 21, no. 3, pp. 229-254, 2012.

[4] J. Lee, *Stress and coping experiences of international students with language barriers during the acculturation process.* University of Florida, 2008.

[5] M. G. Laura, "Barriers to College Access for Latino/ a Adolescents: A Comparison of Theoretical Frameworks," *Journal of Latinos and Education,* vol. 14, no. 4, pp. 326-335, 2015.

[6] J. Ma, "Supporting practices to break Chinese international students' language barriers: The first step to facilitate their social adjustment," *Journal of International Studies,* vol. 10, no. 1, pp. 84-105, 2020.

[7] T. A. T. Tran, "Some solutions to overcome the language barrier to improve the effectiveness of Vietnamese language teaching for Lao students at Ha Tinh University," *Journal of Science - Tay Bac University,* vol. 5, pp. 105-110, 2019.

[8] T. T. Nguyen, "Motivation and constraints in English language learning of ethnic minority students at Thai Nguyen University of Sciences," *TNU Journal of Science and Technology,* vol. 225, no. 12, pp. 115-122, 2020.

[9] C. U. H. Nguyen, T. T. T. Le, and A. T. Tran, "Influencing factors to English learning ability of students majoring economics in Hoa Binh University," *Journal of Science and Technology - Hoa Binh University,* vol. 3, pp. 81-88, 2022.

[10] Ministry of Education and Training, *"The general education program, Literature subject," issued under the Circular No. 32/2018/TT-BGDĐT of the Minister of Education and Training,* 2018.